

Số: 30.01/2023/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Tài liệu đính kèm:

-BCTC riêng, hợp nhất Quý 4/2022.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



MAI VĂN HUY

Số: 30.01/2023/CV-NSH

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

(V/v giải trình chênh lệch LNST trên báo
cáo tài chính Quý 4 năm 2022)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (Mã chứng khoán: PSH) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu tại BCTC Quý 4/2022	Số liệu tại BCTC Quý 4/2021	Chênh lệch
	1	2	3=1-2
Lợi nhuận sau thuế TNDN			
- BCTC riêng của Cty mẹ	40.230.468.372	55.329.764.840	(15.099.296.468)
- BCTC hợp nhất	42.191.205.075	70.671.743.068	(28.480.537.993)

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 theo số liệu tại BCTC riêng và hợp nhất lần lượt là 40.2 tỷ đồng và 42.2 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động giá xăng dầu trên thế giới và trong nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành nguyên vật liệu đầu vào của Công ty dẫn đến tổng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình liên quan đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu.

Trân trọng báo cáo././

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



Mai Văn Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-37



Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012. thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.369.437.092.588	5.932.286.823.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	228.448.650.705	157.896.881.792
1. Tiền	111		228.448.650.705	132.896.881.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.118.812.771	728.542.967.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	64.403.225.332	214.655.909.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	110.490.649.674	154.415.882.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.193.164.203	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	233.363.907.439	322.793.394.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.332.133.877)	(10.473.935.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.727.591.996.101	5.031.700.140.446
1. Hàng tồn kho	141		4.727.591.996.101	5.031.700.140.446
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.277.633.011	14.146.833.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.980.730.910	3.747.577.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.296.902.101	10.385.345.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	13.910.017
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.625.748.004.459	3.904.946.303.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.407.874.401	11.023.097.620
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.407.874.401	11.023.097.620
II. Tài sản cố định	220		1.316.396.813.314	1.331.414.557.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	719.265.080.007	773.545.150.419
- Nguyên giá	222		1.289.786.619.661	1.260.201.307.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(570.521.539.654)	(486.656.157.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	597.131.733.307	557.869.407.386
- Nguyên giá	228		698.656.386.610	640.600.957.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.524.653.303)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.907.085.773.123	1.365.626.384.024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.907.085.773.123	1.365.626.384.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	689.648.681.555	487.065.597.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		365.018.012.698	364.373.838.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		321.988.899.068	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.095.825.789	21.919.202.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.654.056.000)	(22.978.924.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.632.742.066	228.240.547.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	219.632.742.066	228.240.547.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.995.185.097.047	9.837.233.127.124

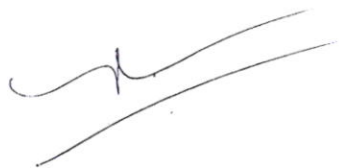
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

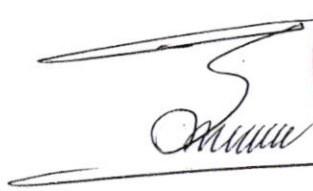
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.582.108.266.615	8.081.550.844.604
I. Nợ ngắn hạn	310		5.309.404.772.476	5.904.205.918.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	995.470.028.653	1.318.969.342.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.466.074.568	168.735.508.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.600.958.950.850	1.352.194.536.967
4. Phải trả người lao động	314		2.855.064.617	2.617.160.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	104.879.394.673	58.880.818.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.630.300.041	40.312.246.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.427.817.303.000	2.830.374.132.511
8. Quỹ bình ổn giá	323	24	162.327.656.074	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		3.272.703.494.139	2.177.344.926.602
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.664.521.891.988	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	31.737.876.110	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	32.060.351.178	62.060.351.178
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	70.940.843.000	1.480.090.349.962
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.473.442.531.863	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.413.076.830.432	1.755.682.282.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.413.076.830.432	1.755.682.282.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(793.193.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.412.161.656	494.507.675.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370.209.605.437	197.856.516.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(218.797.443.781)	296.651.159.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.995.185.097.047	9.837.233.127.124

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	982.373.604.317	1.578.928.861.104	6.147.352.196.942	5.712.405.086.546
2. Các khoản giảm trừ	02	27	14.215.373.750	13.519.252.855	35.572.008.469	17.566.131.172
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		968.158.230.567	1.565.409.608.249	6.111.780.188.473	5.694.838.955.374
4. Giá vốn hàng bán	11	28	792.748.581.457	1.366.649.364.267	5.901.966.019.616	4.930.712.823.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.409.649.110	198.760.243.982	209.814.168.857	764.126.131.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.609.743.457	13.964.102.025	34.227.365.119	27.732.932.195
7. Chi phí tài chính	22	30	89.159.980.034	74.172.176.732	295.803.666.798	233.894.322.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.268.651.197	68.373.058.722	233.455.553.771	219.444.724.364
8. Chi phí bán hàng	24	31	37.616.622.155	63.707.357.735	165.882.072.435	154.125.318.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	12.256.927.747	13.098.215.811	47.084.051.275	43.550.224.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.985.862.631	61.746.595.729	(264.728.256.532)	360.289.197.873
11. Thu nhập khác	31	33	2.477.309.476	2.523.390.781	14.682.364.250	6.678.373.215
12. Chi phí khác	32	34	1.232.703.735	3.114.936.336	5.870.709.758	33.765.796.054
13. Lợi nhuận khác	40		1.244.605.741	(591.545.555)	8.811.654.492	(27.087.422.839)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.230.468.372	61.155.050.174	(255.916.602.040)	333.201.775.034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	5.825.283.334	(37.119.158.259)	36.550.615.520
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.230.468.372	55.329.766.840	(218.797.443.781)	296.651.159.514

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh

Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(255.916.602.040)	333.201.775.034
2. Điều chỉnh cho các khoản		395.179.683.077	108.573.863.258
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	105.438.332.820	109.352.631.384
- Các khoản dự phòng	03	13.533.329.488	17.045.714.611
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.626.173.807	(5.609.007.620)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.072.800.640)	(11.125.970.842)
- Chi phí lãi vay	06	233.455.553.771	219.444.724.364
- Các khoản điều chỉnh khác	07	30.199.093.831	(220.534.228.639)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.263.081.037	441.775.638.292
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	206.917.416.156	(180.810.893.792)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	304.108.144.345	(59.555.243.031)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	35.944.993.443	(24.563.876.986)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	10.374.651.654	(52.676.934.319)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(215.988.184.116)	(274.376.059.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.391.381	50.644
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.869.174.023)	(40.028.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	456.757.319.877	(150.247.347.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(636.775.811.729)	(211.363.926.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.545.454.546	13.845.356.020
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.718.769.542)	(24.888.172.554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.344.592.615	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(213.258.215.802)	(23.791.716.291)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.236.226.607	62.336.004.045
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.125.687.412	8.947.319.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(730.500.835.893)	(155.511.211.078)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.774.502.777.104	3.779.245.778.339
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.338.811.300.214)	(3.442.154.681.770)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.976.188.620)	(18.922.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	344.205.350.046	318.168.539.569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.461.834.030	12.409.981.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.896.881.792	145.490.876.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	89.934.883	(3.976.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>228.448.650.705</u>	<u>157.896.881.792</u>

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012. thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 319 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

30017
ÔNG
ÂN THU
TU D
SÔNG
NH-T

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất. nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt. nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN. theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.615.759.245	4.531.613.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	220.832.891.460	128.365.268.104
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25.000.000.000
Tổng cộng	<u>228.448.650.705</u>	<u>157.896.881.792</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		7.200.000.000	
Tổng cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành.

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1.2 % /năm

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.



b. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	365.018.012.698	(11.375.946.357)	(11.375.946.357)	364.373.838.564
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu	53.411.366.267	(*)	(10.030.236.040)	53.330.324.267
Tourist				
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu	130.148.028.000	(*)	-	130.148.028.000
Ninh Kiều				
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	(*)	-	89.010.411.081
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Dầu Tư Thủy Sản xuất Khâu Nam Sông Hậu	3.943.281.698	(*)	(599.193.457)	3.636.229.564
Trần Đề				
Công ty TNHH TM Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	478.880.743	(*)	(320.938.015)	478.880.743
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Trì Tôn	38.026.044.909	(*)	(425.578.845)	37.769.964.909
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	321.988.899.068	(22.278.109.643)	(22.278.109.643)	116.551.480.280
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	259.310.773.652	(*)	(21.320.625.754)	98.840.567.652
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	-	17.710.912.628
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đồng Phú	44.967.212.788	(*)	(957.483.889)	
Đầu tư vào đơn vị khác	29.095.825.789	(21.919.202.909)	-	21.919.202.909
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11.612.000	(*)	-	7.612.000
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đông Phú	-	(*)	-	14.038.377.122
Công ty CP Dầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	29.084.213.789	(*)	-	7.873.213.787
Tổng cộng	716.102.737.555	(33.654.056.000)	(33.654.056.000)	502.844.521.753
				(12.330.942.059)
				(12.330.942.059)
				(1.780.056.665)
				(1.780.056.665)
				(8.867.925.799)
				(7.869.715.568)

(*) Tại ngày báo cáo. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học. P. Tân An. Q. Ninh Kiều. Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	71.1%	Khu công nghiệp Hưng Phú II. Phường Phú Thứ. Quận Cái Răng. Thành phố Cần Thơ. Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80.7%	Số 207 Ấp Tân Thuận. Xã Bình Đức. Huyện Châu Thành. Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh. vận tải xăng dầu. hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18. Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh. Thị trấn An Lạc Thôn. Huyện Kế Sách. Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh. vận tải xăng dầu. hóa chất.
Công ty CP Dầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	100%	Thửa đất số 1478. Tờ bản đồ số 9. ấp Giồng Chát. Xã Liêu Tú. Huyện Trần Đề. Tỉnh Sóc Trăng. Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa
Công ty TNHH TM Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100%	Số 30. đường Hùng Vương. khóm Thượng 1. Thị trấn Thường Thới Tiền. Huyện Hồng Ngự. Tỉnh Đồng Tháp. Việt Nam	Kinh doanh xăng. dầu. nhớt. khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Na. Xã Lương An Trà. Huyện Tri Tôn. Tỉnh An Giang. Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	37.2%	Ấp Đới Ma. X. Kiểng Phước. H. Gò Công Đông. tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu. bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27.3%	Ô 1. Khu II. Thị trấn Chợ Gạo. Huyện Chợ Gạo. Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu. bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đông Phú	41.1%	Ấp Phú Hưng. Xã Đông Phú. Huyện Châu Thành. Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh. Thị trấn Mái Dầm. Huyện Châu Thành. Tỉnh Hậu Giang. Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Dầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện		Ấp Đông Mỹ. Thị trấn Ngã Sáu. Huyện Châu Thành. Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư. xây dựng khu đô thị

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	13.728.295.200
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.591.800.000	16.536.700.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	-	2.481.640.000
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	9.850.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	10.000.000.000	-
Khác	27.961.425.332	76.346.635.013
Tổng cộng	64.403.225.332	214.655.909.763
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	18.093.389.232	143.203.573.982

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	10.471.094.781	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.850.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	8.399.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	-	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.195.235.691	1.000.000.000
Khác	73.356.292.602	83.317.882.290
Tổng cộng	110.490.649.674	154.415.882.290

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-	4.242.599.854	-
Khác	9.193.164.203	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Tổng cộng	13.193.164.203	(12.281.871.926)	46.203.764.057	(9.030.288.526)
b. Dài hạn				

Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.135.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.272.376.781	-	3.787.600.000	-
Tổng cộng	11.407.874.401	-	11.023.097.620	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	8.150.118.500		37.592.718.354	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	57.404.055.931		66.365.916.398	
Ký cược, ký quỹ (2)	91.340.330.000		86.998.219.500	
Phải thu khác (3)	84.619.521.508	-	169.429.258.179	
Tổng cộng	233.363.907.439	-	322.793.394.077	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	44.521.209.956	-	54.400.510.489	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	947.953.542
Tổng cộng	-	947.953.542

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.824.638.717	2.492.504.840	17.815.221.123	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	8.616.000.717	2.492.504.840	7.006.583.123	3.145.238.657
Tổng cộng	15.824.638.717	2.492.504.840	17.815.221.123	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	400.250.530.559	-	147.558.168.551	-
Công cụ, dụng cụ	2.636.654.545	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.246.902.970	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	1.892.555.581.153	-	1.833.324.962.881	-
Hàng hóa	2.403.902.326.874	-	3.019.902.487.234	-
Tổng cộng	4.727.591.996.101	-	5.031.700.140.446	-

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.176.681.097	-
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.992.193.855	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	254.713.926.693	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	335.108.046.466	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn. An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	36.403.304.291	15.774.297.680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm. Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.960.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	647.778.880.564	519.079.828.585
Tổng cộng	1.907.085.773.123	1.365.626.384.024

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3.622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018. UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dãn nhòm, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11.1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	345.187.479.656	582.855.054.836	330.798.245.915	1.360.527.272	-	1.260.201.307.679
- Mua trong năm	32.995.716.528	1.182.000.000	1.392.368.364			35.570.084.892
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.690.909.091		(7.675.682.001)			1.690.909.091
- Thanh lý, nhượng bán						(7.675.682.001)
Số dư cuối năm	379.874.105.275	584.037.054.836	324.514.932.278	1.360.527.272	-	1.289.786.619.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	163.459.875.137	164.371.374.521	157.809.245.873	1.015.661.729	-	486.656.157.260
- Khấu hao trong năm	21.597.856.810	31.232.323.521	33.594.570.355	220.479.408		86.645.230.094
- Phân loại lại	(14.241.250)		(2.779.847.700)	14.241.250		-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	185.043.490.697	195.603.698.042	188.623.968.528	1.250.382.387	-	570.521.539.654
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	181.727.604.519	418.483.680.315	172.989.000.042	344.865.543	-	773.545.150.419
Tại ngày cuối năm	194.830.614.578	388.433.356.794	135.890.963.750	110.144.885	-	719.265.080.007

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 627.505.577.278 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.253.772.672 VND.



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	640.600.957.963	640.600.957.963
- Mua trong năm	3.007.500.000	3.007.500.000
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	55.047.928.647	55.047.928.647
Số dư cuối năm	698.656.386.610	698.656.386.610
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong năm	18.793.102.726	18.793.102.726
Số dư cuối năm	101.524.653.303	101.524.653.303
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	557.869.407.386	557.869.407.386
Tại ngày cuối năm	597.131.733.307	597.131.733.307

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 362.476.737.249 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.339.063.956 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	139.790.784	83.698.217
Chi phí bảo hiểm	1.821.606.816	3.663.879.239
Các chi phí khác	19.333.310	-
Tổng cộng	1.980.730.910	3.747.577.456
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.083.569.306	906.269.379
Chi phí thuê đất (*)	218.157.642.965	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	221.479.794	6.459.016.905
Chi phí khác	170.050.001	314.741.532
Tổng cộng	219.632.742.066	228.240.547.174

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	4.737.000.000	4.737.000.000	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	42.712.374.292	42.712.374.292	-	-
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55.060.136.601	55.060.136.601	109.723.902.191	109.723.902.191
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	419.375.963.761	419.375.963.761	101.575.567.168	101.575.567.168
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	6.904.785.171	6.904.785.171	112.958.486.250	112.958.486.250
Khác	466.679.768.828	466.679.768.828	367.081.790.587	367.081.790.587
Tổng cộng	995.470.028.653	995.470.028.653	1.318.969.342.933	1.318.969.342.933

b. Phải trả người bán dài hạn

Kempar Energy Pte Ltd	151.837.233.388	151.837.233.388	-	-
Trafigura PTE ltd.	752.684.658.600	752.684.658.600	-	-
Khác	760.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	1.664.521.891.988	904.521.891.988	-	-

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

	90.435.040.011	90.435.040.011	122.868.671.122	122.868.671.122
--	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	-	13.979.130.000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	5.000.000.000	1.760.392.000
Khác	4.466.074.568	106.268.586.184
Tổng cộng	9.466.074.568	168.735.508.184
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	31.737.876.110	-
Tổng cộng	31.737.876.110	-
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	32.788.221.310	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	302.517.450.322	213.256.774.154	272.766.682.965	-	243.007.541.511
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	162.555.255.077	81.648.622.557	-	128.707.290.924
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	87.949.247.092	87.949.247.092	-	-
Thuế TNDN	-	52.049.696.687	(37.119.158.259)	-	-	14.930.538.428
Thuế TNCN	13.910.017	-	5.632.998.686	906.771.224	-	4.712.317.445
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	239.712.256	239.712.256	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	949.826.731.554	1.036.886.729.350	777.112.198.362	-	1.209.601.262.542
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.618.430.369	3.618.430.369	-	-
Tổng cộng	13.910.017	1.352.194.536.967	1.473.030.988.725	1.224.252.664.825	-	1.600.958.950.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	104.511.134.393	57.043.764.738
Chi phí bảo hiểm	368.260.280	1.837.054.053
Tổng cộng	104.879.394.673	58.880.818.791
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	32.060.351.178	62.060.351.178
Tổng cộng	32.060.351.178	62.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan	2.222.692.942	2.222.692.942
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	932.103.418	261.315.149
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	4.698.196.623	40.050.931.654
Tổng cộng	5.630.300.041	40.312.246.803
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	70.940.843.000	1.480.090.349.962
Tổng cộng	70.940.843.000	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan	70.940.843.000	37.532.849.781
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

(*) Chi tiết

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	-	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	-	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	-	22.002.125.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT)	-	3.877.874.781
Khác	4.698.196.623	2.518.081.873
Tổng cộng	4.698.196.623	40.050.931.654
b. Dài hạn		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	9.922.850.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	33.515.868.000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	27.502.125.000	-
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	-	1.480.090.349.962
Tổng cộng	70.940.843.000	1.480.090.349.962

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511	3.774.502.777.104	4.197.059.606.615	2.368.562.303.000	2.368.562.303.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	2.715.612.777.104	2.993.659.606.615	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	468.000.000.000	468.000.000.000	927.000.000.000	1.027.400.000.000	367.600.000.000	367.600.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (4)	100.200.000.000	100.200.000.000	116.890.000.000	176.000.000.000	41.090.000.000	41.090.000.000
			15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	59.255.000.000	59.255.000.000
Tổng cộng	2.830.374.132.511	2.830.374.132.511	3.814.502.777.104	4.217.059.606.615	2.427.817.303.000	2.427.817.303.000
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635.194.225.462	635.194.225.462	-	40.000.000.000	595.194.225.462	595.194.225.462
- Trái phiếu phát hành (6)	635.194.225.462	635.194.225.462	-	40.000.000.000	595.194.225.462	595.194.225.462
Trái phiếu PSHH224001	-	-	1.000.000.000.000	121.751.693.599	878.248.306.401	878.248.306.401
Trái phiếu PSHH224002	-	-	200.000.000.000	98.930.880.009	101.069.119.991	101.069.119.991
Trái phiếu PSHH224003	-	-	400.000.000.000	11.134.260.752	388.865.739.248	388.865.739.248
Tổng cộng	635.194.225.462	635.194.225.462	1.000.000.000.000	11.686.552.838	388.313.447.162	388.313.447.162
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
	100.200.000.000	100.200.000.000	131.890.000.000	176.000.000.000	56.090.000.000	56.090.000.000



23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	878.248.306.401			-		
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	11	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>110.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(8.930.880.009)</i>					
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	11.5 - 11.7	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>400.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(11.134.260.752)</i>					
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	10 - 10.2	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>400.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(11.686.552.838)</i>					
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	878.248.306.401			-		

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong năm	85.287.259.631	27.659.041.260
Lãi phát sinh	6.391.381	50.644
Sử dụng quỹ trong năm	(55.088.165.800)	(248.193.269.899)
Số dư cuối năm	162.327.656.074	132.122.170.862

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000				216.779.073.006	1.478.746.873.006
Tăng vốn trong năm trước			(793.193.000)		(793.193.000)	(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước					296.651.159.514	296.651.159.514
Phân phối lợi nhuận					(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Lãi/(lỗ) trong năm nay					(218.797.443.781)	(218.797.443.781)
Tăng khác		158.438.176	331.623.600		490.061.776	490.061.776
Phân phối lợi nhuận					(29.670.735.083)	(29.670.735.083)
Chia cổ tức					(94.627.335.000)	(94.627.335.000)
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	151.412.161.656	1.413.076.830.432



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66.7%	841.108.750.000	66.7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33.3%	420.859.050.000	33.3%
Tổng cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- Cổ phiếu phổ thông	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	46.400
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.150.380
- Cổ phiếu phổ thông	126.169.780	126.150.380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.879.239.002.344	2.467.836.754.751
Doanh thu bán thành phẩm	2.184.845.407.411	3.065.946.892.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.267.787.187	64.597.000.051
Doanh thu khác	-	114.024.439.574
Tổng cộng	6.147.352.196.942	5.712.405.086.546
Doanh thu với các bên liên quan	1.715.907.728.706	970.046.536.458

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	35.572.008.469	17.566.131.172
Tổng cộng	35.572.008.469	17.566.131.172

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3.480.197.807.011	2.465.335.158.481
Giá vốn thành phẩm	2.256.958.501.357	2.425.907.857.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.869.832.046	97.039.360.812
Giá vốn hoạt động khác	-	114.024.439.574
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	30.199.093.831	(220.534.228.639)
Hao hụt	44.740.785.371	48.940.235.800
Tổng cộng	5.901.966.019.616	4.930.712.823.764

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.423.180.395	11.134.950.877
Chênh lệch tỷ giá	27.804.184.724	15.094.184.944
Cổ tức	-	1.503.796.374
Tổng cộng	34.227.365.119	27.732.932.195

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	233.455.553.771	219.444.724.364
Chênh lệch tỷ giá	8.329.570.168	3.508.169.345
Lãi trái phiếu	39.761.171.469	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	3.089.112.277	9.196.778.745
Khác	11.168.259.113	1.744.650.332
Tổng cộng	295.803.666.798	233.894.322.786

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên. vật liệu	99.705.035	131.557.582
Chi phí lao động	23.979.616.518	17.468.782.426
Chi phí khấu hao	67.374.353.879	68.278.759.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.007.155.737	64.066.891.678
Chi phí khác	8.421.241.266	4.179.327.735
Tổng cộng	165.882.072.435	154.125.318.986

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm nay	Năm trước
VND	VND

Chi phí nguyên. vật liệu	6.153.470.390	981.606.679
Chi phí lao động	10.208.914.991	9.794.934.071
Chi phí khấu hao	11.236.243.213	14.212.072.387
Thuế. phí. lệ phí	310.191.830	384.644.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.406.501.301	8.791.828.892
Chi phí khác	2.910.531.539	2.036.201.342
Chi phí dự phòng	2.858.198.011	7.348.935.866
Tổng cộng	47.084.051.275	43.550.224.160

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền bồi thường	246.120.000	-
Chênh lệch nhiệt độ	12.819.415.207	4.377.808.871
Khác	1.616.829.043	2.300.564.344
Tổng cộng	14.682.364.250	6.678.373.215

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính. chậm nộp thuế	886.246.954	33.755.466.419
Thanh lý tài sản cố định	3.350.379.755	8.980.035
Chênh lệch nhiệt độ	1.631.462.647	-
Khác	2.620.402	1.349.600
Tổng cộng	5.870.709.758	33.765.796.054

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	36.550.615.520
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37.119.158.259)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(37.119.158.259)	36.550.615.520

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên. vật liệu	3.190.097.237.981	1.113.164.261
Chi phí lao động	73.569.712.346	27.263.716.497
Chi phí khấu hao	105.438.332.820	82.490.831.952
Thuế. phí. lệ phí	310.191.830	384.644.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.746.038.228	72.858.720.570
Chi phí khác	11.331.772.805	6.215.529.077
Chi phí dự phòng	2.858.198.011	7.348.935.866
Tổng cộng	3.466.351.484.021	197.675.543.146

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VNI
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.448.650.705		157.896.881.792	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.767.132.771	(1.050.261.951)	537.449.303.840	(1.443.647.340)
Các khoản cho vay	24.601.038.604	(12.281.871.926)	57.226.861.677	(9.030.288.526)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Tổng cộng	558.016.822.080	(13.332.133.877)	759.773.047.309	(10.473.935.866)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.901.259.834.863	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	2.736.563.063.682	2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	136.939.745.851	120.941.169.969
Tổng cộng	6.774.762.644.396	6.425.881.467.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tổng cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.448.650.705			228.448.650.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.767.132.771	-		297.767.132.771
Các khoản cho vay	13.193.164.203	11.407.874.401		24.601.038.604
Tổng cộng	539.408.947.679	11.407.874.401	-	550.816.822.080
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792			157.896.881.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840	-		537.449.303.840
Các khoản cho vay	46.203.764.057	11.023.097.620		57.226.861.677
Tổng cộng	741.549.949.689	11.023.097.620	-	752.573.047.309

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	2.427.817.303.000	878.248.306.401	595.194.225.462	3.901.259.834.863
Phải trả người bán, phải trả khác	1.001.100.328.694	1.735.462.734.988		- 2.736.563.063.682
Chi phí phải trả	104.879.394.673	32.060.351.178		- 136.939.745.851
Tổng cộng	3.533.797.026.367	2.645.771.392.567	595.194.225.462	6.774.762.644.396
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.830.374.132.511		- 635.194.225.462	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	1.359.281.589.736	1.480.090.349.962		- 2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	58.880.818.791	62.060.351.178		- 120.941.169.969
Tổng cộng	4.248.536.541.038	1.542.150.701.140	635.194.225.462	6.425.881.467.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

7249
 .TY
 SONG H
 ĐẦU K
 NG HẬ
 H-T.H

Trong năm. Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	1.715.907.728.706	970.046.536.458
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	19.240.346.454	46.263.777.270
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	588.159.736.003	427.843.508.733
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	694.797.159.074	247.914.460.274
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	5.764.363	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.698.981.816	624.281.819
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	412.005.740.996	247.400.508.362
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.545.455	881.877.272
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Thuê kho	55.471.382	54.545.456
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	20.400.000.000	95.454.548
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công		
Cho vay	-	1.037.572.700
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	25.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	7.698.769.542	-
Lãi cho vay	504.969.765	1.167.726.083
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Cho thuê tài sản	300.000.000	10.500.000.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều		
Phí gia công	39.381.180.837	48.715.921.395
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều		
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.508.395.042	575.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	168.046.154	96.000.000
Ông Hà Ngọc Thường	207.000.000	90.000.000

Bà Lưu Thị Tuyết Vân	81.219.259	90.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	90.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	243.000.000	68.538.462
Ông Mai Văn Thành	291.000.000	59.000.000
Ông Phan Văn Quang	202.795.441	30.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	20.000.000
Bà Võ Bích Trâm	164.423.077	20.000.000
Bà Võ Thị Bông	135.911.111	12.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	18.093.389.232	143.203.573.982
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	5.874.350.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.591.800.000	16.536.700.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	13.728.295.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
	90.435.040.011	122.868.671.122
Phải trả người bán	66.904.785.171	112.958.486.250
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí Và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	9.718.538.943	9.756.490.672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	8.228.021.697	30.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	180.000.000	120.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	5.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	3.694.200	3.694.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
	2.222.692.942	2.222.692.942
Chi phí phải trả	2.222.692.942	2.222.692.942
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-
	56.090.000.000	100.200.000.000
Đi vay	41.090.000.000	100.200.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	15.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện	-	-
	8.150.118.500	37.592.718.354
Cho vay	1.014.620.880	1.114.620.880
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	7.135.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	4.242.599.854
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-
	8.768.647.837	12.687.296.647
Phải thu khác	-	4.242.599.854
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.299.233.779	1.435.252.500
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	117.381.730	117.381.730
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	7.352.032.328	6.892.062.563
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	-
	70.940.843.000	37.532.849.781
Phải trả khác	-	3.877.874.781
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	33.515.868.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	27.502.125.000	22.002.125.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	-
	32.788.221.310	-
Người mua trả tiền trước	31.737.876.110	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.345.200	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	1.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	-

Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	1.000.000.000	
Tạm ứng	35.752.562.119	41.713.213.842
Ông Bùi Văn Ninh	5.160.237.500	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	.. 27.624.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	15.098.997.134	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	-	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.179.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	426.404.702	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.937.310.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	3.613.488.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	269.120.000	400.132.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu


 Võ Như Thảo

Kế toán trưởng


 Bùi Văn Ninh



Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023
 Chủ tịch Hội đồng quản trị


 Mai Văn Huy

